

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNNT)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNNT)	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNNT)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chọn lọc (Mẫu số B 09a - DNNT)	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.908.998.745.256	17.157.203.270.377
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	895.174.867.153	942.515.212.535
111	Tiền		859.929.017.837	933.197.985.438
112	Các khoản tương đương tiền		35.245.849.316	9.317.227.097
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2(a)	12.098.876.498.313	14.465.496.114.180
121	Đầu tư ngắn hạn		12.180.936.297.748	14.581.080.228.168
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(82.059.799.435)	(115.584.113.988)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.851.266.154.731	1.679.767.182.852
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	461.676.895.398	429.436.504.572
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		461.676.895.398	429.436.504.572
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	100.680.724.112	35.443.512.670
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.378.710.544.930	1.295.809.721.430
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	5.6	(89.802.009.709)	(80.922.555.820)
140	Hàng tồn kho		966.925.003	790.205.294
141	Hàng tồn kho		966.925.003	790.205.294
150	Tài sản ngắn hạn khác		62.714.300.056	68.634.555.516
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7(a)	59.698.531.837	65.513.934.418
158	Tài sản ngắn hạn khác		3.015.768.219	3.120.621.098
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		42.065.502.222.308	36.951.807.846.144
210	Các khoản phải thu dài hạn		434.474.331.478	85.065.928.988
212	Trả trước cho người bán dài hạn		33.365.797.876	14.540.511.137
218	Phải thu dài hạn khác		403.996.231.314	73.325.115.563
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		20.000.000.000	20.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		383.996.231.314	53.325.115.563
219	Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	5.6	(2.887.697.712)	(2.799.697.712)
220	Tài sản cố định		7.439.456.659.613	7.201.131.841.982
221	Tài sản cố định hữu hình	5.8(a)	123.271.429.592	97.909.553.790
222	Nguyên giá		343.817.548.597	297.604.145.926
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(220.546.119.005)	(199.694.592.136)
227	Tài sản cố định vô hình	5.8(b)	7.316.185.230.021	7.103.222.288.192
228	Nguyên giá		8.189.701.459.917	7.862.659.716.461
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(873.516.229.896)	(759.437.428.269)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	863.575.393.878	1.051.362.537.211
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.2(b)	33.031.035.077.970	28.255.437.956.963
258	Đầu tư dài hạn khác		33.032.297.494.132	28.273.916.197.422
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.262.416.162)	(18.478.240.459)
260	Tài sản dài hạn khác		296.960.759.369	358.809.581.000
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.7(b)	64.567.603.520	43.390.773.168
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		232.393.155.849	315.418.807.832
270	TỔNG TÀI SẢN		56.974.500.967.564	54.109.011.116.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		42.323.524.988.542	40.344.737.078.481
310	Nợ ngắn hạn		2.741.640.488.105	3.226.314.009.582
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.229.295.593.236	1.209.707.083.033
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	5.10	1.160.059.751.915	1.152.713.387.489
312.2	- Phải trả khác cho người bán		69.235.841.321	56.993.695.544
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	37.167.775.693	158.609.782.550
315	Phải trả người lao động		24.757.002.093	23.563.146.386
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.12	1.135.810.851.802	1.557.593.056.056
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		86.913.129.547	76.328.345.393
319.1	- Phí bảo hiểm tạm thu		227.696.135.734	200.512.596.164
330	Nợ dài hạn		39.581.884.500.437	37.118.423.068.899
331	Phải trả người bán dài hạn		6.173.025.940	7.334.773.050
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		17.892.288.836	18.820.130.634
344	Dự phòng nghiệp vụ	5.13	39.557.819.185.661	37.092.268.165.215
344.1	- Dự phòng toán học		37.782.687.900.446	35.279.974.634.767
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		800.292.096.165	845.213.085.591
344.3	- Dự phòng bồi thường		196.843.890.679	210.068.659.612
344.4	- Dự phòng chia lãi		693.412.108.954	668.798.987.716
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		84.583.189.417	73.571.916.783
344.7	- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		-	14.640.880.746
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.650.975.979.022	13.764.274.038.040
410	Vốn chủ sở hữu	5.14	14.650.975.979.022	13.764.274.038.040
411	Vốn góp của chủ sở hữu		8.724.420.000.000	8.724.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		341.394.145.152	297.059.048.103
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		5.585.161.833.870	4.742.794.989.937
440	TỔNG NGUỒN VỐN		56.974.500.967.564	54.109.011.116.521



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.572.676.542.702	8.668.372.986.728
12	Doanh thu hoạt động tài chính	1.592.219.986.309	1.202.479.957.981
13	Thu nhập khác	9.032.993.785	12.562.867.717
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.840.041.361.600)	(6.113.578.156.612)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(39.955.611.487)	(217.550.764.114)
23	Chi phí bán hàng	(1.172.981.054.377)	(1.624.020.124.294)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.016.996.595.666)	(1.001.620.172.127)
25	Chi phí khác	(2.827.636.281)	(1.748.296.298)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.101.127.263.385	924.898.298.981
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(131.399.670.420)	(210.812.355.731)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(83.025.651.983)	30.059.847.940
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	886.701.940.982	744.145.791.190



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	7.919.109.869.594	9.011.461.506.767
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	7.874.188.880.168	9.050.563.898.811
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	44.920.989.426	(39.102.392.044)
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	(367.434.430.834)	(345.857.303.899)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	7.551.675.438.760	8.665.604.202.868
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21.001.103.942	2.768.783.860
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.819.203.472	2.580.201.140
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	181.900.470	188.582.720
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.572.676.542.702	8.668.372.986.728
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(2.901.404.559.554)	(1.707.141.283.930)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	138.231.262.273	151.023.552.804
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(2.510.472.009.872)	(3.742.435.754.859)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	(5.273.645.307.153)	(5.298.553.485.985)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(566.396.054.447)	(815.024.670.627)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(540.376.054.110)	(790.588.439.125)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(26.020.000.337)	(24.436.231.502)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.840.041.361.600)	(6.113.578.156.612)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.732.635.181.102	2.554.794.830.116

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	1.592.219.986.309	1.202.479.957.981
23	Chi phí hoạt động tài chính	(39.955.611.487)	(217.550.764.114)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính	1.552.264.374.822	984.929.193.867
25	Chi phí bán hàng	(1.172.981.054.377)	(1.624.020.124.294)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.016.996.595.666)	(1.001.620.172.127)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.094.921.905.881	914.083.727.562
31	Thu nhập khác	9.032.993.785	12.562.867.717
32	Chi phí khác	(2.827.636.281)	(1.748.296.298)
40	Lợi nhuận khác	6.205.357.504	10.814.571.419
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.101.127.263.385	924.898.298.981
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(131.399.670.420)	(210.812.355.731)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(83.025.651.983)	30.059.847.940
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	886.701.940.982	744.145.791.190



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.101.127.263.385	924.898.298.981
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.8	135.038.238.496	222.162.142.691
Hoàn nhập dự phòng		(41.772.684.961)	(63.236.822.210)
Dự phòng trợ cấp thôi việc		(927.841.798)	654.211.349
Lỗi từ thanh lý TSCĐ		4.750.000	-
Trích dự phòng nghiệp vụ	5.13	2.465.551.020.446	3.781.538.146.903
Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.447.831.664.824)	(1.072.706.269.604)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/Lỗ do đánh giá lại các khoản mục đầu tư		1.600.937.181	(1.581.689.237)
Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(69.615.098.842)	133.244.610.697
Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong kỳ		13.442.110.070	10.392.282.350
		21.496.591.298	10.247.366.119
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		2.178.113.620.451	3.945.612.278.039
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(134.244.070.772)	37.265.730.609
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(176.719.709)	1.967.285.493
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(366.627.022.763)	166.873.434.830
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(15.361.427.771)	14.757.230.073
Giảm/(Tăng) chứng khoán kinh doanh		20.478.765.790	(532.063.422.754)
Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(11.440.945.940)	(8.545.068.350)
Thuế TNDN đã nộp		(254.386.877.254)	(99.268.653.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.416.355.322.032	3.526.598.814.358
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu nhập lãi nhận được		1.052.254.219.873	856.296.228.476
Tiền đầu tư vào trái phiếu		(582.765.179.577)	(1.413.323.716.955)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư		656.993.402.387	587.000.000.000
Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(127.783.114.200)	(104.502.567.800)
Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm		147.898.253.170	117.205.384.280
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác		(7.132.746.008.461)	(7.235.786.061.747)
Tiền thu từ các khoản đầu tư khác		4.707.805.022.145	3.983.040.932.587
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(185.580.662.794)	(5.713.392.730.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.463.924.067.457)	(8.923.462.531.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.500.000.000.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	5.500.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.568.745.425)	103.136.283.009
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.1	942.515.212.535	901.390.855.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		228.400.043	1.461.959.071
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.1	895.174.867.153	1.005.989.097.088



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1.017 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.043 nhân viên).

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

3.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm gần nhất.

5 CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền mặt	563.149.030	1.336.248.030
Tiền gửi ngân hàng	859.365.868.807	884.691.554.408
Tiền đang chuyển	-	47.170.183.000
Các khoản tương đương tiền	35.245.849.316	9.317.227.097
	<u>895.174.867.153</u>	<u>942.515.212.535</u>

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Chứng khoán kinh doanh	2.159.484.226.883	2.119.727.554.476
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.021.452.070.865	12.461.352.673.692
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(82.059.799.435)	(115.584.113.988)
	<u>12.098.876.498.313</u>	<u>14.465.496.114.180</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	22.757.760.944.369	22.756.498.528.207	(1.262.416.162)	22.961.709.936.650	22.943.231.696.191	(18.478.240.459)
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10.044.536.549.763	10.044.536.549.763	-	5.082.206.260.772	5.082.206.260.772	-
Chứng chỉ tiền gửi	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000	-
	33.032.297.494.132	33.031.035.077.970	(1.262.416.162)	28.273.916.197.422	28.255.437.956.963	(18.478.240.459)



5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu của chủ hợp đồng	337.890.498.256	304.584.405.965
Phải thu tái bảo hiểm	123.786.397.142	124.852.098.607
	461.676.895.398	429.436.504.572

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Công ty TNHH TI KI	35.029.992.482	-
Khác	65.650.731.630	35.443.512.670
	100.680.724.112	35.443.512.670

5.5 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	737.634.780.472	644.920.778.983
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	472.427.777.393	503.764.594.215
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	110.052.864.147	97.171.067.006
Khác	58.595.122.918	49.953.281.226
	1.378.710.544.930	1.295.809.721.430

5.6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>99.108.067.956</u>	<u>6.418.360.535</u>	<u>92.689.707.421</u>	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>89.890.546.861</u>	<u>6.168.293.329</u>	<u>83.722.253.532</u>	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Chi phí trả trước dịch vụ tư vấn	26.715.967.564	35.621.290.084
Khác	32.982.564.273	29.892.644.334
	<u>59.698.531.837</u>	<u>65.513.934.418</u>

(a) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	36.353.182.971	10.959.585.973
Công cụ và dụng cụ	28.214.420.549	32.431.187.195
	<u>64.567.603.520</u>	<u>43.390.773.168</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	32.711.954.502	180.304.249.374	72.546.192.050	12.041.750.000	297.604.145.926
Mua trong kỳ	161.456.515	859.460.213	676.169.100	-	1.697.085.828
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.192.866.205	37.328.326.334	5.107.784.304	-	44.628.976.843
Thanh lý	-	(4.750.000)	(107.910.000)	-	(112.660.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	35.066.277.222	218.487.285.921	78.222.235.454	12.041.750.000	343.817.548.597
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	26.850.626.884	107.050.175.878	56.131.825.484	9.661.963.890	199.694.592.136
Khấu hao trong kỳ	1.208.217.215	13.314.609.325	5.926.656.162	509.954.167	20.959.436.869
Thanh lý	-	-	(107.910.000)	-	(107.910.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	28.058.844.099	120.364.785.203	61.950.571.646	10.171.918.057	220.546.119.005
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.861.327.618	73.254.073.496	16.414.366.566	2.379.786.110	97.909.553.790
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.007.433.123	98.122.500.718	16.271.663.808	1.869.831.943	123.271.429.592

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	606.659.716.461	7.256.000.000.000	7.862.659.716.461
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	327.041.743.456	-	327.041.743.456
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	933.701.459.917	7.256.000.000.000	8.189.701.459.917
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	201.391.104.533	558.046.323.736	759.437.428.269
Khấu hao trong kỳ	67.442.520.215	46.636.281.412	114.078.801.627
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	268.833.624.748	604.682.605.148	873.516.229.896
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	405.268.611.928	6.697.953.676.264	7.103.222.288.192
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	664.867.835.169	6.651.317.394.852	7.316.185.230.021

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Ứng dụng và hệ thống	796.888.262.955	946.801.889.009
Khác	66.687.130.923	104.560.648.202
	<u>863.575.393.878</u>	<u>1.051.362.537.211</u>

5.10 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm	472.920.812.120	422.009.774.700
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	242.490.715.872	202.530.341.053
Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, mất hiệu lực	199.631.027.540	191.832.273.910
Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm	125.766.638.537	201.113.840.420
Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm	76.793.705.363	110.895.612.983
Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	29.593.151.220	17.309.635.410
Khác	12.863.701.263	7.021.909.013
	<u>1.160.059.751.915</u>	<u>1.152.713.387.489</u>

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	20.971.545.250	18.046.785.155
Thuế TNDN	13.761.285.321	136.748.492.155
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.434.945.122	3.814.505.240
	<u>37.167.775.693</u>	<u>158.609.782.550</u>

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý bảo hiểm và kênh phân phối qua các ngân hàng	752.705.012.054	1.007.765.222.724
Trích trước chi phí mua ngoài	132.835.135.093	238.566.031.120
Khác	250.270.704.655	311.261.802.212
	<u>1.135.810.851.802</u>	<u>1.557.593.056.056</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Dự phòng toán học	37.782.687.900.446	35.279.974.634.767
Dự phòng phí chưa được hưởng	800.292.096.165	845.213.085.591
Dự phòng bồi thường	196.843.890.679	210.068.659.612
Dự phòng chia lãi	693.412.108.954	668.798.987.716
Dự phòng đảm bảo cân đối	84.583.189.417	73.571.916.783
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	-	14.640.880.746
	39.557.819.185.661	37.092.268.165.215

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chưa thông báo VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	27.859.480.223.476	724.436.209.066	129.120.307.306	73.208.323.990	623.025.920.607	59.769.705.569	-	29.469.040.690.014
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.658.598.481.176	39.102.392.044	36.266.247.090	3.048.120.013	35.273.923.590	9.248.982.990	-	3.781.538.146.903
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	31.518.078.704.652	763.538.601.110	165.386.554.396	76.256.444.003	658.299.844.197	69.018.688.559	-	33.250.578.836.917
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.279.974.634.767	845.213.085.591	126.999.059.933	83.069.599.679	668.798.987.716	73.571.916.783	14.640.880.746	37.092.268.165.215
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.502.713.265.679	(44.920.989.426)	(13.559.055.282)	334.286.349	24.613.121.238	11.011.272.634	(14.640.880.746)	2.465.551.020.446
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	37.782.687.900.446	800.292.096.165	113.440.004.651	83.403.886.028	693.412.108.954	84.583.189.417	-	39.557.819.185.661

5.14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.224.420.000.000	241.553.736.813	3.975.440.386.480	7.441.414.123.293
Vốn tăng trong kỳ	5.500.000.000.000	-	-	5.500.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	744.145.791.190	744.145.791.190
Phân bổ vào quỹ	-	37.207.289.560	(37.207.289.560)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.724.420.000.000	278.761.026.373	4.682.378.888.110	13.685.559.914.483
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.724.420.000.000	297.059.048.103	4.742.794.989.937	13.764.274.038.040
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	886.701.940.982	886.701.940.982
Phân bổ vào quỹ	-	44.335.097.049	(44.335.097.049)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.724.420.000.000	341.394.145.152	5.585.161.833.870	14.650.975.979.022

5.15 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
(a) Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	5.927.042.384.410	6.231.685.918.060
Bảo hiểm truyền thống	1.757.366.135.138	1.809.109.833.081
Bảo hiểm liên kết đơn vị	299.809.753.210	1.111.122.465.560
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	2.208.900.000	2.576.857.260
	<u>7.986.427.172.758</u>	<u>9.154.495.073.961</u>
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	<u>(112.238.292.590)</u>	<u>(103.931.175.150)</u>
	7.874.188.880.168	9.050.563.898.811
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm (Thuyết minh 5.13)	<u>44.920.989.426</u>	<u>(39.102.392.044)</u>
	7.919.109.869.594	9.011.461.506.767

5.16 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	283.479.684.859	308.000.238.090
Bảo hiểm truyền thống	83.941.926.188	37.852.553.029
Bảo hiểm liên kết đơn vị	12.819.787	4.512.780
	<u>367.434.430.834</u>	<u>345.857.303.899</u>

5.17 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
(a) Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Chi bồi thường bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	418.733.523.340	370.214.774.680
Bảo hiểm truyền thống	471.195.720.184	362.609.831.260
Bảo hiểm liên kết đơn vị	7.560.946.260	6.040.884.850
	<u>897.490.189.784</u>	<u>738.865.490.790</u>
Trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	1.341.846.846.790	570.947.918.041
Bảo hiểm truyền thống	260.074.624.880	242.301.851.950
Bảo hiểm liên kết đơn vị	401.992.898.100	155.026.023.149
	<u>2.003.914.369.770</u>	<u>968.275.793.140</u>
	<u>2.901.404.559.554</u>	<u>1.707.141.283.930</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(138.231.262.273)	(151.023.552.804)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 5.13)	2.510.472.009.872	3.742.435.754.859
Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	<u>5.273.645.307.153</u>	<u>5.298.553.485.985</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023.



Đỗ Anh Hào
Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên Kim
Kế toán trưởng



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc